

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

Tên cơ sở giáo dục đại học	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP (ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN)
Mã trường	DTK
Mô hình tổ chức	05,09
Loại hình sở hữu	Công lập
Cơ quan quản lý trực tiếp	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Trình độ đào tạo cao nhất	Tiến sĩ
Trường chuyên ngành đặc thù	
Năm đi vào hoạt động	1966
Địa chỉ trụ sở chính	666 Đường 3-2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Trang thông tin điện tử	https://tnut.edu.vn/
Địa chỉ email	office@tnut.edu.vn
(Hiệu trưởng/ Giám đốc/ Viện trưởng)	Đỗ Trung Hải
(ký tên, đóng dấu)	
Người lập báo cáo	
Email, điện thoại liên hệ	
Ngày lập báo cáo	22/04/2025



TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt	
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	71,4%	Đạt	
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Ngô Như Khoa	Chủ tịch HĐT/HĐĐH	10/08/2025	Hội đồng Đại học Thái Nguyên	11/08/2020	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/0d458caf-e39d-4c3c-b37c-362908fc2cc7/download
2	Đỗ Trung Hải	Hiệu trưởng	10/08/2025	Hội đồng đại học Thái Nguyên	14/07/2022	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/e3c232e8-4a93-45d4-a723-bfc67f1491b7/download

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDDH

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành		
	chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030	Đã ban hành	Số 34/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/a7b977c5-f738-46e0-b8d3-8b3ae8bbe6ac/download
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành		
	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	Số 28/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/31db6999-640d-4256-8d8d-495cb1eed43c/download
	Quy chế làm việc của Hội Đồng Trường Đại học kỹ thuật công nghiệp	Đã ban hành	Số 04/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/baba82ca-39fa-4c5c-8910-c4164149f121/download
	Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học kỹ thuật công nghiệp.	Hết hiệu lực	Số 05/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/f6365db7-baff-45b8-8306-b4450bbb1615/download
	Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên	Đã ban hành	Số 39/NQ-HĐĐHTN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/2ff2d5a4-a537-40ef-bafc-e6bd6394aa50/download
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành		
	Quy chế tài chính của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	Số 31/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/03b2cb95-8a76-4d79-8f7c-8c1ae524897e/download
	Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023	Đã ban hành	Số 3763/QĐ-ĐHKTCN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/25c6e9d8-10ce-4062-bd49-50fafaed9009/download
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành		
	Quy chế thực hiện dân chủ trong Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	Số 84/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/801655a6-db8c-4a3c-be36-eacedf6cf620/download

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành		
	Đề án vị trí việc Làm 2024	Đã ban hành	Số 17/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/0bb6282f-a3dd-4bd7-b606-0b72c192a2d5/download
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành		
	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm, từ chức, thôi giữ chức vụ của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	Số 20/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/121ac1db-2089-4580-9efe-5572b5de877c/download
	Quy chế tuyển dụng, sử dụng viên chức, người lao động của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	Số 19/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/fe6c3749-6303-4fd9-92da-ed1207c2f34d/download
	Quy chế làm việc của Viên chức, người lao động trường đại học kỹ thuật công nghiệp	Đã ban hành	Số 53/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/4d2c9985-68b6-40ee-bb94-7266fa3c5f34/download
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành		
	Quy chế đảm bảo chất lượng giáo dục của trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	Số 3474/QĐ-ĐHKTCN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/6124e84e-97d3-4273-ba23-0d494606b57e/download
	Chính sách chất lượng của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	Số 1509/QĐ-ĐHKTCN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/408744f7-159f-43f8-8bfa-70348850db5b/download

74

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2024	2023	So sánh	
1	Số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ	150	136	113	Tốt hơn	Số lượng Giảng viên
2	Tỉ lệ bài báo WoS/Scopus / 1 giảng viên/ 1 năm	0.2	37	69	Kém đi	
3	Kinh phí nghiên cứu	0	6491	6633	Tương đương	
4	Mức độ chuyển đổi số	70	60	50	Tốt hơn	
5	Quy mô đào tạo đại học chính quy	9500	11342	9789	Tốt hơn	
6	Tuyển sinh đại học chính quy	2600	3118	2156	Tốt hơn	
7	Số lượng CTĐT được Kiểm định chất lượng	13	9	6	Tốt hơn	

Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ	Tin cậy	
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ	Tin cậy	
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ	Tin cậy	
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ	Tin cậy	
5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ	Tin cậy	
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ	Tin cậy	
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ	Tin cậy	
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ	Tin cậy	
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ	Tin cậy	
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ	Tin cậy	
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ	Tin cậy	
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ	Tin cậy	
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ	Tin cậy	

24

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40	30,29	Đạt	
2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	99,23%	Đạt	
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40%	34,1%	Không đạt	

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ ⁽¹⁾			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	21	236	133	390
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	20	235	132	387
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)	8	180	123	311

Ghi chú:

⁽¹⁾ Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư

TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGŨƠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3.1	Diện tích đất/người học (m2)	25			Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	3,72	Đạt	
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	79,8%	Đạt	
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	286,63	Đạt	
3.3.2	Số bản sách/người học	5	5,5	Đạt	
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	16,52%	Đạt	
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	523,1	Đạt	

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m2)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m2)	Địa chỉ
	Trụ sở chính	[DTK] - Số 12/TTg	Sở hữu	440750,4	1	440750,4	Số 666, đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
	TỔNG SỐ (S)			440750,4		440750,4	

78

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
	Nhà thư viện 4 tầng	[DTK] - TVT2	1800	0.7	1260	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Hội trường lớn	[DTK] - HTL	612	0.7	428.4	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà xưởng TT	[DTK] - XTH	2160	0.7	1512	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà Y3	[DTK] - Y3	110	0.7	77	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà Y4	[DTK] - Y4	260	0.7	182	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà học Thí nghiệm	[DTK] - NTN	2750	0.7	1925	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà K5	[DTK] - K5	3167	0.7	2216.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà K4	[DTK] - K4	3167	0.7	2216.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà K3	[DTK] - K3	3167	0.7	2216.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà A10	[DTK] - A10	3275	0.7	2292.5	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà A16	[DTK] - A16	5360	0.7	3752	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Khu dịch vụ cổng chính	[DTK] - KDV	390	0.7	273	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà K1	[DTK] - K1	3167	0.7	2216.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà K2	[DTK] - K2	3167	0.7	2216.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà Y5	[DTK] - Y5	120	0.7	84	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
						Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà A1	[DTK] - A1	2540	0.7	1778	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà ăn sinh viên	[DTK] - NASV	1200	0.7	840	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà chuyên gia	[DTK] - NCG	497	0.7	347.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà A2	[DTK] - A2	1798	0.7	1258.6	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà A3	[DTK] - A3	2405	0.7	1683.5	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
	Nhà A4	[DTK] - A4	1780	0.7	1246	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà A5	[DTK] - A5	1950	0.7	1365	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà A6	[DTK] - A6	1650	0.7	1155	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà A7	[DTK] - A7	1650	0.7	1155	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà Điều hành	[DTK] - NĐH	3950	0.7	2765	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà Đa năng	[DTK] - NĐN	5245	0.7	3671.5	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà để xe đạp, xe máy	[DTK] - NĐX1	1200	0.7	840	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà khách	[DTK] - NK	394	0.7	275.8	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà làm việc các khoa	[DTK] - NLVCK	2750	0.7	1925	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà K6	[DTK] - K6	3167	0.7	2216.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà làm việc TT Thực nghiệm	[DTK] - NLVTTTN	600	0.7	420	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà thể thao cán bộ	[DTK] - NTT	426	0.7	298.2	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà thư viện 3 tầng	[DTK] - TVT1	1676	0.7	1173.2	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà A8	[DTK] - A8	1650	0.7	1155	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà A9	[DTK] - A9	2670	0.7	1869	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà D1	[DTK] - D1	494	0.7	345.8	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà D2	[DTK] - D2	494	0.7	345.8	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Nhà D3	[DTK] - D3	494	0.7	345.8	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	Trạm xá	[DTK] - TYT	198	0.7	138.6	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	TỔNG SỐ		73550		51485	

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	32		
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	1280		
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	4800	Nhà thư viện 3 tầng, Nhà thư viện 4 tầng	
4	Số đầu sách có bản in	4372	Nhà thư viện 3 tầng, Nhà thư viện 4 tầng	
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	124280	Nhà thư viện 3 tầng, Nhà thư viện 4 tầng	
6	Số bản sách in/người học	10.7		
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	5.5		

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)	6800	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	787	ĐTTX: 87, Đại học 700
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	130	ĐTTX: 130

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	3,06%	Đạt	
4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	58,93%	Đạt	

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng						
	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	GHI CHÚ
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	208.2	125	113.94	115.22	
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	28.5	26.7	29.1	29.1	
II	Thu giáo dục và đào tạo	176.4	95.6	83.65	84.08	
1	Học phí, lệ phí từ người học	153.6	90.2	78.35	81.18	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0.3	0	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	5.3	1	0	0	
4	Thu khác	17.5	4.1	5.3	2.9	
III	Thu khoa học và công nghệ	3.3	2.7	1.19	2.04	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	3.3	2.7	1.19	2.04	
3	Thu khác	0	0	0	0	
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	0	0	0	0	
	Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên	182.1	116.9	107.45	110.28	
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	196.8	124.7	110	109.3	

71

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	GHI CHÚ
I	Chi lương, thu nhập	84.6	73.3	69.9	68.3	
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	64.6	53.3	49.9	50.3	
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	20	20	20	18	
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	45.7	40.2	31.3	32.1	
1	Chi cho đào tạo	12.8	11.9	10.3	9.1	
2	Chi cho nghiên cứu	5.9	2.7	0	0	
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1.2	1.1	0	0	
4	Chi phí chung và chi khác	25.8	24.5	21	23	
III	Chi hỗ trợ người học	15.2	7.7	7.6	7.1	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	13.8	6.7	6.7	6.4	
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0.3	0.2	0.2	0.2	
3	Chi hoạt động khác	1.1	0.8	0.7	0.5	
IV	Chi khác	51.3	3.5	1.2	1.8	
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	11.4	0.3	3.94	5.92	
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	<i>5.48</i>	<i>0.24</i>	<i>3.46</i>	<i>5.14</i>	

28

TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	62,5%	Đạt	
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	81,4%	Đạt	
5.2.1.	Tỉ lệ thôi học	10,0%	6,31%	Đạt	
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%	6,71%	Đạt	
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	85%	Đạt	
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	42%	Đạt	
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	91,1%	Đạt	
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	91,9%	Đạt	
5.5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	85,4%	Đạt	

78

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SDH)

Thời điểm thống kê: 31/12/2024

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm⁽¹⁾	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	12234	10362	8764	6743	6744	6304	6501	6636	7280	8411
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	6074	5634	2780	3485	2195	2225	2420	2300	2200	2000
3	Số nhập học mới của từng năm	3934	2741	2060	2225	1894	1509	1713	1411	1263	1574
	<i>Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu</i>	<i>64.8</i>	<i>48.7</i>	<i>74.1</i>	<i>63.8</i>	<i>86.3</i>	<i>67.8</i>	<i>70.8</i>	<i>61.3</i>	<i>57.4</i>	<i>78.7</i>
	Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học⁽²⁾										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo ⁽³⁾	3899	2557	1843	1899	1292	256	128	76	64	62
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	0	23	67	566	0	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	125	31	133	380	68	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	0	1	0	13	73	51
	<i>Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học (%)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>3.5</i>	<i>37.5</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>5.6</i>	<i>1.6</i>	<i>8.8</i>	<i>22.2</i>	<i>4.8</i>	<i>0.0</i>	<i>0.0</i>
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0.0</i>	<i>0.1</i>	<i>0.0</i>	<i>0.9</i>	<i>5.8</i>	<i>3.2</i>

th

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo

Thời điểm thống kê: 31/12/2024

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KLK
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3	0	0	0	0	3	1	3	1	3	2	1.5	0
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1.5	0	2	2	0
3	Nhân văn	83	0	12	0	0	95	0.8	71.2	0.8	66.4	2	2	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	1.5	0
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
6	Kinh doanh và quản lý	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	1.5	0
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	358	0	0	0	0	358	0.8	286.4	1.2	429.6	1	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật	4302	117	132	0	0	4551	1	4461.6	1.2	5162.4	1	1	0.4
13	Kỹ thuật	6249	81	0	85	50	6465	1	6541.3	1.2	7771.8	1	1	0.5
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	140	0	622	0	0	762	1	451	1.2	168	1.5	1	0.1
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1.5	0	1.5	1.5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1.5	0
18	Sức khỏe	0	0	0	0	0	0	1.4	0	1.2	0	1	1	0
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1.5	1.5	0
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	2	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	Tổng số	11135	198	766	85	50	12234		11814.5		13601.2			1

28

TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGŨƠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6.1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,0%	1,4%	Không đạt	
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0,6	0,6	Đạt	
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,3	Đạt	

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	26	1.0	26	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	115	1	115	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	25	3.0	75	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	5.0	0	
	Tổng số	166		216	

7/

PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC

	CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN ⁽¹⁾	Người học	Số lượt khảo sát⁽²⁾	Số lượt phản hồi⁽³⁾	Phản hồi tích cực⁽⁴⁾	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	55910	36450	33211	65.2	91.1
		Sau đại học	0	0	0	0	0
		Tổng số	55910	36450	33211	65.2	91.1
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	1113	742	682	66.7	91.9
		Sau đại học	0	0	0	0	0
		Tổng số	1113	742	682	66.7	91.9
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	1191	1181	1008	99.2	85.4

Handwritten signature